

CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

TECHCOMCAPITAL

Số: 011208/26/CV-TCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 12 tháng 08 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội
Điện thoại: (024) 3944 6368
Fax: (024) 3944 6583
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phí Tuấn Thành
Địa chỉ: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024.3944 6368
Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương công bố thông tin Báo cáo tài chính bán niên soát xét kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (chi tiết báo cáo đính kèm).

Lợi nhuận sau thuế của Công ty kỳ bán niên kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 đã kiểm toán giảm hơn 26.18 tỷ đồng (tương đương giảm hơn 31%) so với cùng kỳ năm 2025, nguyên nhân chủ yếu do doanh thu hoạt động giảm so với cùng kỳ năm 2025.

Thông tin này đồng thời được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty ngày 12/08/2026 tại đường dẫn: <http://techcomcapital.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Công ty

Người được ủy quyền công bố thông tin



Phí Tuấn Thành





Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	11
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 38

5
Ô
C
A
Y
A
12
Đ
TN
P
P

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 1 năm 2019. Giấy phép điều chỉnh của Công ty sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu được trình bày trong bảng dưới đây:

<i>Giấy phép điều chỉnh số</i>	<i>Ngày ban hành</i>
Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh trụ sở chính	Ngày 24 tháng 1 năm 2025
Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 VND	Ngày 18 tháng 11 năm 2022
Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Xuân Minh – Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Ngày 6 tháng 9 năm 2022

Công ty được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các hoạt động được cấp phép của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật.

Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, Số 6 Phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023
Ông Phí Tuấn Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023
Ông Lê Huy Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 12 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm/Miễn nhiệm</i>
Ông Đặng Văn Khải	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023
Bà Hoàng Thị Kim Cúc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023
Bà Đinh Thị Thu Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Bổ nhiệm/Miễn nhiệm</i>
Ông Phí Tuấn Thành	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 3 năm 2023
Bà Bùi Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Hợp tác đối tác	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 6 tháng 9 năm 2022.

Ông Phí Tuấn Thành được ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo tài chính giữa niên độ, theo Giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC ngày 7 tháng 3 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH KPMG là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ liệu các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Ông Phi Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 11 tháng 8 năm 2026



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 11 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 6 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện các thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 16 tháng 3 năm 2026 và báo cáo soát xét ngày 12 tháng 8 năm 2025.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 26-02-00151-26-1



Đàm Xuân Lâm

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0861-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2026

Lê Nhật Vương

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3849-2022-007-1

120
ÔNG
TNH
PN
PHO

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B01a-CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
	TÀI SẢN			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)		1.180.856.586.091	1.136.841.531.391
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.966.854.959	1.489.087.940
111	1. Tiền		1.786.031.656	1.415.921.827
112	2. Các khoản tương đương tiền		180.823.303	73.166.113
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	1.129.818.455.293	1.086.575.676.215
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.129.818.455.293	1.088.742.526.700
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	(2.166.850.485)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		48.750.937.894	48.292.573.908
134	1. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	7	7.688.816.511	18.001.283.109
135	2. Phải thu ngắn hạn khác	8	41.062.121.383	30.291.290.799
140	4. Hàng tồn kho		115.287.037	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		205.050.908	484.193.328
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		205.050.908	484.193.328
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 260)		41.952.441.335	44.436.654.399
220	II. Tài sản cố định		-	-
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	-	-
222	Nguyên giá		36.172.727	36.172.727
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(36.172.727)	(36.172.727)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	Nguyên giá		140.000.000	140.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(140.000.000)	(140.000.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		41.952.441.335	44.436.654.399
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	181.014.784	200.738.048
268	2. Tài sản dài hạn khác	12	41.771.426.551	44.235.916.351
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		1.222.809.027.426	1.181.278.185.790

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B01a-CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
	NGUỒN VỐN			
300	A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)		17.380.460.391	32.118.676.407
310	I. Nợ ngắn hạn		17.380.460.391	32.118.676.407
312	1. Phải trả người bán	13	4.220.226.515	7.895.918.349
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	6.013.405.967	9.088.640.284
315	3. Phải trả người lao động		7.022.710.717	14.869.432.937
316	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		77.906.000	209.661.438
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	46.211.192	55.023.399
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	16	1.205.428.567.035	1.149.159.509.383
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	17	669.662.910.000	669.662.910.000
420	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		535.765.657.035	479.496.599.383
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		1.222.809.027.426	1.181.278.185.790

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
006	1. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		1.125.399.000.000	1.075.599.000.000
007	1.1. Chứng khoán giao dịch		1.125.399.000.000	1.075.599.000.000
030	2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	18	3.831.430.447	36.933.515.684
031	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		3.831.430.447	36.933.515.684
040	3. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	19	73.250.004.434	72.249.368.477
041	3.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		73.250.004.434	72.249.368.477
050	4. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	20	150.000.000	-
051	5. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	21	116.025.673	5.178.926.500

Người lập:

Người kiểm tra:

Người phê duyệt:


 Bà Lê Giáp Hoàng Anh
 Kế toán


 Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng


 Ông Phí Tuấn Thành
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 11 tháng 8 năm 2026

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B02a-CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
01	1. Doanh thu	22	70.061.656.269	111.129.358.299
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)		70.061.656.269	111.129.358.299
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	23	32.156.412.592	52.885.197.706
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)		37.905.243.677	58.244.160.593
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	50.752.810.177	57.878.712.987
22	7. Chi phí tài chính	25	(2.098.725.444)	(10.480.026.069)
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20.748.469.089	22.097.421.241
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25}		70.008.310.209	104.505.478.408
50	10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp (50 = 30)		70.008.310.209	104.505.478.408
51	11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	13.739.252.557	22.056.675.953
60	12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)		56.269.057.652	82.448.802.455

Người lập:

Người kiểm tra:

Người phê duyệt:

Bà Lê Giáp Hoàng Anh
Kế toán

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 11 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
 (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B03a-CTQ
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
02	1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		80.450.024.778	108.397.322.169
03	2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(32.618.912.314)	(53.300.730.408)
05	3. Tiền chi trả cho người lao động		(19.886.956.184)	(16.752.317.180)
06	4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	27	(16.560.831.320)	(29.206.353.810)
07	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11.693.330.188	11.584.665.821
	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(22.193.037.637)	(17.485.662.488)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		883.617.511	3.236.924.104
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	1. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(51.426.063.864)	(691.688.727.122)
24	2. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác		10.514.911.301	613.892.889.463
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(33.000.000)
27	4. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia		40.505.302.071	43.545.863.984
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(405.850.492)	(34.282.973.675)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30)		477.767.019	(31.046.049.571)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	5	1.489.087.940	44.893.743.311
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	5	1.966.854.959	13.847.693.740

Người lập:

Người kiểm tra:

Người phê duyệt:

Bà Lê Giáp Hoàng Anh
Kế toán

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 11 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B05a-CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm			Số dư cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2025 VND	Ngày 1 tháng 1 năm 2026 VND	Kỳ trước		Kỳ này	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND
				Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		669.662.910.000	669.662.910.000	-	-	-	669.662.910.000	669.662.910.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		334.202.300.438	479.496.599.383	82.448.802.455	-	56.269.057.652	416.651.102.893	535.765.657.035
TỔNG CỘNG	16	1.003.865.210.438	1.149.159.509.383	82.448.802.455	-	56.269.057.652	1.086.314.012.893	1.205.428.567.035

Người lập:

Người kiểm tra:



Bà Lê Giáp Hoàng Anh
Kế toán

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Ông Phan Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 11 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (“Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 1 năm 2019. Giấy phép điều chỉnh của Công ty sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu được trình bày trong bảng dưới đây:

<i>Giấy phép điều chỉnh số</i>	<i>Ngày ban hành</i>
▶ Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh trụ sở chính	Ngày 24 tháng 1 năm 2025
▶ Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 VND	Ngày 18 tháng 11 năm 2022
▶ Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Xuân Minh – Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Ngày 6 tháng 9 năm 2022

Công ty được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các hoạt động được cấp phép của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đang quản lý tám (8) quỹ, cụ thể là:

- ▶ Quỹ Đầu tư Bất động sản Techcom Việt Nam;
- ▶ Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom;
- ▶ Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom;
- ▶ Quỹ Đầu tư cân bằng Linh hoạt Techcom (trước đây là Quỹ đầu tư Trái phiếu linh hoạt Techcom);
- ▶ Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Bất động sản Techcom;
- ▶ Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom;
- ▶ Quỹ Đầu tư Cổ phiếu doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom;
- ▶ Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50.

Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, Số 6 Phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 669.662.910.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 669.662.910.000 VND).

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 38 người, trong đó có 26 người đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 41 người, trong đó có 24 người đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ).

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Nhân viên (tiếp theo)

Danh sách nhân viên có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

<i>STT</i>	<i>Họ và tên</i>	<i>Số giấy phép</i>	<i>Ngày cấp</i>
1	Phí Tuấn Thành	000135/QLQ	Ngày 15 tháng 4 năm 2009
2	Phan Linh Chi	000368/QLQ	Ngày 13 tháng 7 năm 2009
3	Đồng Thị Khánh Ngọc	000794/QLQ	Ngày 14 tháng 11 năm 2011
4	Đặng Hoàng Tùng	000811/QLQ	Ngày 12 tháng 8 năm 2011
5	Phan Thị Thu Hằng	001165/QLQ	Ngày 30 tháng 10 năm 2014
6	Lê Giáp Hoàng Anh	001808/QLQ	Ngày 18 tháng 7 năm 2019
7	Phạm Thị Thúy Nga	001804/QLQ	Ngày 5 tháng 7 năm 2019
8	Vương Duy Anh	001958/QLQ	Ngày 18 tháng 11 năm 2020
9	Lê Thị Thu Hương	001701/QLQ	Ngày 28 tháng 8 năm 2018
10	Lê Quang Hưng	002068/QLQ	Ngày 2 tháng 3 năm 2023
11	Nguyễn Hữu Tài	002073/QLQ	Ngày 10 tháng 3 năm 2023
12	Lê Hồng Phương	001967/QLQ	Ngày 27 tháng 11 năm 2020
13	Lê Tấn Phát	001821/QLQ	Ngày 6 tháng 8 năm 2019
14	Vũ Thanh Hằng	002065/QLQ	Ngày 1 tháng 3 năm 2023
15	Phạm Sỹ Hải	000672/QLQ	Ngày 29 tháng 6 năm 2010
16	Nguyễn Thiện Toàn	002572/QLQ	Ngày 10 tháng 6 năm 2024
17	Hà Thị Quỳnh Trang	002629/QLQ	Ngày 3 tháng 10 năm 2024
18	Nguyễn Vĩnh Nghiêm	002825/QLQ	Ngày 21 tháng 3 năm 2025
19	Đỗ Hoàng Phương Chi	002993/QLQ	Ngày 11 tháng 9 năm 2025
20	Trần Thị Thu Hà	003045/QLQ	Ngày 17 tháng 10 năm 2025
21	Vương Thị Việt Anh	003133/QLQ	Ngày 9 tháng 12 năm 2025
22	Nguyễn Quỳnh Anh	003105/QLQ	Ngày 26 tháng 11 năm 2025
23	Phạm Đình Thắng	003137/QLQ	Ngày 15 tháng 12 năm 2025
24	Vũ Ngọc Mai	003195/QLQ	Ngày 5 tháng 1 năm 2026
25	Bùi Thị Thu Hà	003210/QLQ	Ngày 13 tháng 1 năm 2026
26	Vũ Thị Châm	003237/QLQ	Ngày 9 tháng 2 năm 2026

2. KỶ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ ("Thông tư 125") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập theo các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán áp dụng tại Việt Nam. Vì vậy, báo cáo này chỉ phù hợp cho người đọc có hiểu biết về kế toán Việt Nam và không nhằm trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác.

Ảnh hưởng của việc áp dụng các quy định có liên quan của Thông tư 99 là không trọng yếu đối với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3.3 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

3.5 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Công ty phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về tính chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ này được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng, tiền trên tài khoản giao dịch mở tại công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo tỷ lệ như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định, bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hoặc hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.5 Khấu hao và hao mòn tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Tài sản khác	4 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm

4.6 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong kỳ.

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Trong các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được ghi nhận theo giá trị ghi sổ, trừ đi dự phòng giảm giá nếu có.

Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Giá vốn chứng khoán kinh doanh bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác (tiếp theo)

Dự phòng đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Trong trường hợp các nguồn thông tin đáng tin cậy như trên không có sẵn trên thị trường, các chứng khoán này sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Giá trị thị trường của chứng chỉ quỹ chưa niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá trị tài sản ròng của đơn vị chứng chỉ quỹ theo báo cáo tài sản ròng của quỹ tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với vốn đầu tư thực tế của chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp so với vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận theo giá gốc.

4.8 Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác. Bảo hiểm xã hội được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thực hiện chi trả.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 33 Luật Việc làm số 74/2025/QH15 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và Nghị định số 374/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.10 Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và có khả năng làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.11 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Phân chia lợi nhuận

Việc phân chia lợi nhuận sau thuế của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác

Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

4.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thường hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý danh mục đầu tư trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nắm giữ dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4.14 Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.17 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư 125 là các khoản mục không có số dư.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm/kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.786.031.656	1.415.921.827
Các khoản tương đương tiền	180.823.303	73.166.113
- Tiền trên tài khoản giao dịch mở tại công ty chứng khoán	180.823.303	73.166.113
	1.966.854.959	1.489.087.940

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGÁN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

- Trái phiếu NPM123022 - Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
- Trái phiếu NPM123021 - Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
- Trái phiếu NPM123024 - Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
- Trái phiếu VIC124005 - Tập đoàn Vingroup – Công ty CP
- Trái phiếu VHM121025 - Công ty Cổ phần Vinhomes
- Chứng chỉ tiền gửi phát hành bởi Công ty Tài chính TNHH MTV HomeCredit
- Chứng chỉ tiền gửi phát hành bởi Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Điện lực

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

- Dự phòng giảm giá trái phiếu VIC124005

Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
10.574.058	1.129.818.455.293	10.136.052	1.088.742.526.700
3.553.000	356.530.397.527	3.553.000	356.530.397.527
3.058.000	307.227.999.192	3.058.000	308.603.905.014
2.070.000	208.235.677.361	2.070.000	214.111.986.950
1.888.000	189.417.639.691	1.450.000	145.300.025.143
4.990	467.634.644	4.990	467.634.644
62	61.929.737.014	62	63.728.577.422
6	6.009.369.864	-	-
-	-	-	(2.166.850.485)
-	-	-	(2.166.850.485)
10.574.058	1.129.818.455.293	10.136.052	1.086.575.676.215

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ	7.605.656.127	17.881.842.927
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	83.160.384	119.440.182
	7.688.816.511	18.001.283.109

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Phải thu lãi đầu tư trái phiếu/chứng chỉ tiền gửi	40.367.625.681	30.291.290.799
Phải thu ngắn hạn khác	694.495.702	-
	41.062.121.383	30.291.290.799

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Máy tính	
	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	36.172.727	36.172.727
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	36.172.727	24.115.152
Hao mòn trong kỳ	-	9.043.182
Số dư cuối kỳ	36.172.727	33.158.334
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	-	12.057.575
Số dư cuối kỳ	-	3.014.393

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với giá trị là 36.172.727 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 36.172.727 VND).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Phần mềm	
	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	140.000.000	140.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	140.000.000	140.000.000
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	-	-

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với giá trị là 140.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 140.000.000 VND).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Công cụ dụng cụ	97.971.904	64.990.150
Khác	83.042.880	135.747.898
	181.014.784	200.738.048

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Đặt cọc thuê văn phòng	41.749.426.551	44.213.916.351
Đặt cọc sử dụng các dịch vụ khác	22.000.000	22.000.000
	41.771.426.551	44.235.916.351

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Phải trả phí hoa hồng phân phối chứng chỉ quỹ	4.220.226.515	7.895.918.349
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	4.201.070.942	7.831.088.573
- Công ty Cổ phần Digi Invest	19.155.573	64.829.776
	4.220.226.515	7.895.918.349

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	<i>Ngày 1 tháng 1 năm 2026 VND</i>	<i>Số phát sinh trong kỳ VND</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ VND</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.091.780.683	13.739.252.557	(16.560.831.320)	5.270.201.920
Thuế thu nhập cá nhân	994.642.718	14.797.398.225	(15.048.836.896)	743.204.047
Các loại thuế khác	2.216.883	4.482.666	(6.699.549)	-
	9.088.640.284	28.541.133.448	(31.616.367.765)	6.013.405.967

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:

	<i>Ngày 1 tháng 1 năm 2025 VND</i>	<i>Số phát sinh trong kỳ VND</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ VND</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.050.773.539	22.056.675.953	(29.206.353.810)	10.901.095.682
Thuế thu nhập cá nhân	919.401.332	14.937.236.587	(15.139.496.076)	717.141.843
Các loại thuế khác	2.410.884	7.277.701	(9.688.585)	-
	18.972.585.755	37.001.190.241	(44.355.538.471)	11.618.237.525

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
Kinh phí công đoàn	43.359.430	44.906.270
BHXH, BHYT và Bảo hiểm thất nghiệp	629.762	1.719.482
Khác	2.222.000	8.397.647
	46.211.192	55.023.399

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	669.662.910.000	334.202.300.438	1.003.865.210.438
Lợi nhuận sau thuế	-	82.448.802.455	82.448.802.455
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	669.662.910.000	416.651.102.893	1.086.314.012.893
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	669.662.910.000	479.496.599.383	1.149.159.509.383
Lợi nhuận sau thuế	-	56.269.057.652	56.269.057.652
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	669.662.910.000	535.765.657.035	1.205.428.567.035

17. VỐN CỔ PHẦN

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	
	<i>Số cổ phiếu</i>	<i>VND</i>	<i>Số cổ phiếu</i>	<i>VND</i>
Vốn cổ phần được duyệt	66.966.291	669.662.910.000	66.966.291	669.662.910.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>66.966.291</i>	<i>669.662.910.000</i>	<i>66.966.291</i>	<i>669.662.910.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>66.966.291</i>	<i>669.662.910.000</i>	<i>66.966.291</i>	<i>669.662.910.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

18. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

Chi tiết tiền gửi của các nhà đầu tư ủy thác tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Nhà đầu tư 1	2.541.872.478	19.941.233.456
Nhà đầu tư 2	1.279.174.469	13.069.584.172
Nhà đầu tư 3	10.383.500	5.164.895
Nhà đầu tư 4	-	3.917.533.161
	3.831.430.447	36.933.515.684

Biến động tiền gửi của các nhà đầu tư ủy thác trong kỳ như sau:

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Nhà đầu tư 1		
Số dư đầu kỳ	19.941.233.456	5.559.686.764
Số tăng trong kỳ	170.715.893.272	77.750.088.243
Số giảm trong kỳ	(188.115.254.250)	(78.421.726.939)
Số dư cuối kỳ	2.541.872.478	4.888.048.068

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Nhà đầu tư 2		
Số dư đầu kỳ	13.069.584.172	599.859.989
Số tăng trong kỳ	104.153.422.882	18.701.630.670
Số giảm trong kỳ	(115.943.832.585)	(18.187.245.982)
Số dư cuối kỳ	1.279.174.469	1.114.244.677

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Nhà đầu tư 3		
Số dư đầu kỳ	5.164.895	1.153.912.340
Số tăng trong kỳ	638.332.174	37.919.929.705
Số giảm trong kỳ	(633.113.569)	(36.883.841.892)
Số dư cuối kỳ	10.383.500	2.190.000.153

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thuật
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B09a-CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

18 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Nhà đầu tư 4		
Số dư đầu kỳ	3.917.533.161	2.950.898.527
Số tăng trong kỳ	13.519.274.225	95.771.034.683
Số giảm trong kỳ	(17.436.807.386)	(93.110.839.209)
Số dư cuối kỳ	-	5.611.094.001

19. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Cổ phiếu niêm yết	73.250.004.434	72.249.368.477
Trong đó, các mã cổ phiếu niêm yết bị giảm giá:		
HPG	8.462.630.000	11.027.821.179
MSN	7.898.930.000	5.252.566.664
VCB	7.823.400.000	-
SSI	7.180.490.000	-
VHM	3.841.816.046	-
MBB	-	11.996.685.443
TPB	-	2.405.623.249
VCI	-	711.412.830
VPB	-	4.199.564.040
	73.250.004.434	72.249.368.477

20. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Phải thu tiền cổ tức	150.000.000	-

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Phải trả tiền mua chứng khoán	-	4.976.307.924
Phải trả phí quản lý cho Công ty	83.160.384	119.440.182
Phải trả phí ngân hàng lưu ký	3.728.989	5.373.223
Phải trả khác	29.136.300	77.805.171
	116.025.673	5.178.926.500

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thuật
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B09a-CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

22. DOANH THU

	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	558.303.017	934.998.898
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ	65.860.724.943	110.194.359.401
Doanh thu từ phí thường hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	3.642.628.309	-
	70.061.656.269	111.129.358.299

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí hoa hồng phân phối chứng chỉ quỹ	32.000.171.901	52.749.012.203
Chi phí khác	156.240.691	136.185.503
	32.156.412.592	52.885.197.706

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Thu nhập lãi trái phiếu	48.380.086.268	38.030.439.856
Thu nhập lãi tiền gửi	2.372.723.909	19.848.273.131
	50.752.810.177	57.878.712.987

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thuật
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B09a-CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Chi phí hoạt động tài chính	68.125.041	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.166.850.485)	(10.480.026.069)
	(2.098.725.444)	(10.480.026.069)

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Chi phí nhân viên	16.139.184.402	19.946.674.524
Chi phí vật liệu, dụng cụ	135.886.638	102.218.578
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	9.043.182
Thuế, phí và lệ phí	378.187.641	143.850.917
Chi phí thuê văn phòng, quản lý tòa nhà	2.464.489.800	427.863.893
Chi phí tư vấn, kiểm toán	280.083.333	74.151.000
Chi phí thuê xe	475.943.676	477.645.760
Chi phí tiếp khách	125.917.765	63.174.051
Chi phí khác	748.775.834	852.799.336
	20.748.469.089	22.097.421.241

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ trước và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	70.008.310.209	104.505.478.408
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	(2.347.383.279)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	67.660.926.930	104.505.478.408
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành	13.532.185.386	20.901.095.682
Điều chỉnh tăng chi phí thuế TNDN theo quyết toán thuế kỳ trước	207.067.171	1.155.580.271
Tổng chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	13.739.252.557	22.056.675.953
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	8.091.780.683	18.050.773.539
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(16.560.831.320)	(29.206.353.810)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	5.270.201.920	10.901.095.682

28. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
			VND	VND
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Lãi tiền gửi	5.526.526	7.674.080
		Thu chi hộ chi phí dịch vụ quản lý tòa nhà	(21.275.733)	(29.851.943)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ	Chi phí hoa hồng phân phối chứng chỉ quỹ	(28.792.825.085)	(52.560.066.112)
Ban Tổng Giám đốc		Chi phí lương	(2.659.533.805)	(2.914.742.298)

Các số dư trọng yếu với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Khoản phải thu/(phải trả)	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
			VND	VND
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.784.278.355	1.414.170.275
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ	Phải trả phí hoa hồng phân phối chứng chỉ quỹ	(4.201.070.942)	(7.831.088.573)
		Tiền gửi tự doanh	180.823.303	73.166.113

29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Trong hoạt động kinh doanh của mình, Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư chứng khoán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.966.854.959	1.489.087.940
Chứng chỉ tiền gửi	67.939.106.878	63.728.577.422
	69.905.961.837	65.217.665.362
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi</i>		
Trái phiếu niêm yết	1.061.879.348.415	1.025.013.949.278
	1.061.879.348.415	1.025.013.949.278

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, mỗi thay đổi 1% lãi suất sẽ làm thay đổi 8.495.034.787 VND lợi nhuận sau thuế của Công ty (31/12/2025: 8.200.111.594 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn do Công ty nắm giữ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán vốn của Công ty là không đáng kể vì Công ty không nắm giữ danh mục chứng khoán vốn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng mẹ, vì vậy Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tổng giá trị sổ sách của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.966.854.959	1.489.087.940
Trái phiếu niêm yết	1.061.879.348.415	1.025.013.949.278
Chứng chỉ tiền gửi	67.939.106.878	63.728.577.422
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	7.688.816.511	18.001.283.109
Các khoản phải thu khác	41.062.121.383	30.291.290.799
	1.180.536.248.146	1.138.524.188.548

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty là thấp.

29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ của Công ty theo các nhóm kỳ đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 - 12 tháng VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tài sản						
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.786.031.656	180.823.303	-	-	-	1.966.854.959
- Tiền gửi thanh toán	1.786.031.656	-	-	-	-	1.786.031.656
- Các khoản tương đương tiền	-	180.823.303	-	-	-	180.823.303
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	-	-	257.824.381.213	871.994.074.080	-	1.129.818.455.293
Tài sản khác	-	48.140.300.497	1.111.990.126	-	41.771.426.551	91.023.717.174
Tổng tài sản	1.786.031.656	48.321.123.800	258.936.371.339	871.994.074.080	41.771.426.551	1.222.809.027.426
Nợ phải trả						
Phải trả người bán	-	4.220.226.515	-	-	-	4.220.226.515
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	6.013.405.967	-	-	-	6.013.405.967
Phải trả người lao động	-	7.022.710.717	-	-	-	7.022.710.717
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	77.906.000	-	-	-	77.906.000
Phải trả, phải nộp khác	-	46.211.192	-	-	-	46.211.192
Tổng nợ phải trả	-	17.380.460.391	-	-	-	17.380.460.391
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.786.031.656	30.940.663.409	258.936.371.339	871.994.074.080	41.771.426.551	1.205.428.567.035

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ của Công ty theo các nhóm kỳ đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 - 12 tháng VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tài sản						
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.415.921.827	73.166.113	-	-	-	1.489.087.940
- Tiền gửi thanh toán	1.415.921.827	-	-	-	-	1.415.921.827
- Các khoản tương đương tiền	-	73.166.113	-	-	-	73.166.113
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	-	-	64.196.212.066	1.024.546.314.634	-	1.088.742.526.700
Tài sản khác	19.233.328	47.310.765.689	1.446.768.219	200.738.048	44.235.916.351	93.213.421.635
Tổng tài sản	1.435.155.155	47.383.931.802	65.642.980.285	1.024.747.052.682	44.235.916.351	1.183.445.036.275
Nợ phải trả						
Phải trả người bán	-	7.895.918.349	-	-	-	7.895.918.349
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	9.088.640.284	-	-	-	9.088.640.284
Phải trả người lao động	-	14.869.432.937	-	-	-	14.869.432.937
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	209.661.438	-	-	-	209.661.438
Phải trả, phải nộp khác	-	55.023.399	-	-	-	55.023.399
Tổng nợ phải trả	-	32.118.676.407	-	-	-	32.118.676.407
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.435.155.155	15.265.255.395	65.642.980.285	1.024.747.052.682	44.235.916.351	1.151.326.359.868

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

30. TÍNH THỜI VỤ CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ.

31. CÁC THAY ĐỔI TRONG ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Khi lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Những ước tính kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này không có sự thay đổi trọng yếu so với các ước tính kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

32. CÁC KHOẢN MỤC BẤT THƯỜNG

Không có khoản mục bất thường nào trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

33. CÁC THAY ĐỔI TRONG CƠ CẤU CỦA CÔNG TY

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Người lập:

Người kiểm tra:

Người phê duyệt:



Bà Lê Giáp Hoàng Anh
Kế toán

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 11 tháng 8 năm 2026